

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ 4 NĂM 2011

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		28,995,552,738	25,877,134,750
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,494,952,619	2,684,381,074
1. Tiền	111	V.01	1,494,952,619	2,684,381,074
* 2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	0	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu	130		21,119,126,123	14,228,794,383
1. Phải thu của khách hàng	131		9,559,454,102	11,366,463,293
2. Trả trước cho người bán	132		1,370,313,401	4,388,057,470
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	16,770,888,017	5,016,671,067
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-6,581,529,397	-6,542,397,447
IV. Hàng tồn kho	140		43,779,299	1,677,524,731
1. Hàng tồn kho	141	V.04	43,779,299	1,677,524,731
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6,337,694,697	7,286,434,562
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Các khoản thuế phải thu	154	V.05		
* 3. Tài sản ngắn hạn khác	158		6,337,694,697	7,286,434,562
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		176,329,115,131	187,149,185,589
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		27,101,627	27,101,627
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Phải thu nội bộ dài hạn	212	V.06		
3. Phải thu dài hạn khác	213	V.07	27,101,627	27,101,627
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		175,171,927,504	167,262,359,982
I. TSCĐ hữu hình	221	V.08	18,532,202,638	18,028,849,782
- Nguyên giá	222		20,483,516,584	19,411,034,765
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-1,951,313,946	-1,382,184,983
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	58,695,390,000	58,695,390,000
- Nguyên giá	228		58,695,390,000	58,695,390,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	97,944,334,866	90,538,120,200
III. Bất động sản đầu tư	240			0
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1,130,086,000	19,532,320,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			18,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	1,915,400,000	1,915,400,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		-785,314,000	-383,080,000
V. Tài sản dài hạn khác	260		0	327,403,980
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		327,403,980
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		205,324,667,869	213,026,320,339

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ 4 NĂM 2011

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả (300=310+320)	300		109,880,123,205	110,539,850,067
I. Nợ ngắn hạn	310		109,326,023,205	110,539,850,067
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		14,000,000,000
2. Phải trả người bán	312		43,043,740,754	41,909,246,213
3. Người mua trả tiền trước	313		2,417,792,285	9,316,228,330
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	31,325,535	691,742,142
5. Phải trả công nhân viên	315		249,436,000	259,420,901
6. Chi phí phải trả	316	V17		1713745432
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	63,583,728,631	42,649,467,049
II. Nợ dài hạn	320		554,100,000	0
II. Nợ dài hạn	320		554,100,000	0
1. Phải trả dài hạn người bán	321			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	322	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	323			
4. Vay và nợ dài hạn	324	V.20	554,100,000	
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	325	V.21		
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+420)	400		95,444,544,664	102,486,470,272
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	94,381,642,326	101,299,067,934
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		90,075,000,000	90,075,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Cổ phiếu ngân quỹ	413			
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	414			
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415			
6. Quỹ đầu tư phát triển	416		1,161,453,222	1,161,453,222
7. Quỹ dự phòng tài chính	417		976,705,862	976,705,862
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	418			
9. Lợi nhuận chưa phân phối	419		2,168,483,242	9,085,908,850
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		1,062,902,338	1,187,402,338
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	421		1,062,902,338	1,187,402,338
2. Nguồn kinh phí	422			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tsctd	423			
Tổng công nguồn vốn (430=300+400)	430		205,324,667,869	213,026,320,339

Người Lập Biểu
(Ký, họ tên)



Phạm Đức Đại

Kế Toán Trưởng
(Ký, họ tên)



Đoàn Tuấn Anh

Ngày 03 tháng 12 năm 2012
Giám Đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lâm Quốc Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH QUÝ 4 NĂM 2011

Chi tiêu	Mã số	T. minh	Quý 4		Lũy kế đến cuối quý Q4	
			Năm 2011	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	3 576 719 961	4 457 072 176	22 680 013 236	23 112 884 147
2. Các khoản giảm trừ	3					
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01- 03)	10		3 576 719 961	4 457 072 176	22 680 013 236	23 112 884 147
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	2 673 874 159	8 344 890 836	20 475 096 942	26 639 511 542
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	20		902 845 802	- 3 887 818 660	2 204 916 294	- 3 526 627 395
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	5 679 807	18 771 512	84 856 483	135 551 534
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	764 891 967	2 801 468 030	6 004 469 760	484 548 030
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		764 891 967	101 468 030	2 902 235 760	101 468 030
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		865 289 608		3 090 399 278	8 802 699 693
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		- 721 655 966	- 6 670 515 178	- 6 805 096 261	- 12 678 323 584
11. Thu nhập khác	31			7 152 647 604		24 104 575 203
12. Chi phí khác	32		1 625 683	29 167 809	112 329 347	16 113 859 552
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		- 1 625 683	7 123 479 795	- 112 329 347	7 990 715 651
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		- 723 281 649	452 964 617	- 6 917 425 608	- 4 687 607 933
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp	51	VI.30	0	0	0	0
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51)	60		- 723 281 649	452 964 617	- 6 917 425 608	- 4 687 607 933

Người Lập Biểu
(Ký, họ tên)



Phạm Đức Đại

Kế Toán Trưởng
(Ký, họ tên)



Đoàn Tuấn Anh

Ngày 03 tháng 02 năm 2012
 Giám Đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lâm Quốc Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ 4-NĂM 2011

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4	
			Năm 2011	Năm 2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		10,899,877,539	27,781,553,741
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		-9,193,312,744	-20,827,016,146
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		-1,922,028,349	-2,735,161,758
4. Tiền chi trả lãi	4		-165,069,054	-101,468,030
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		-607,669,143	-1,000,000,000
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		14,457,361,969	42,203,128,263
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	7		-1,216,825,156	-6,122,638,105
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20		12,252,335,062	39,198,397,965
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-180,000,000	-5,158,937,732
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		100,000,000	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		84,261,296	79,797,869
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4,261,296	-5,079,139,863
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
-1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại c/phiếu đã p/hành	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		750,000,000	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-14,195,900,000	-35,000,000,000
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-13,445,900,000	-35,000,000,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		-1,189,303,642	-880,741,898
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2,684,381,074	3,565,122,972
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		595,187	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		1,495,672,619	2,684,381,074

Lập ngày 03 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế Toán Trưởng
(Ký, họ tên)

Giám Đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)







Phạm Đức Đại

Đoàn Tuấn Anh

Lâm Quốc Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4-năm 2011

*(các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính)***I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

Công ty Cổ phần Đầu Tư và Xây Dựng Điện MÊCA VNECO tiền thân là Công ty Cổ phần Điện 3, được thành lập theo hợp đồng thành lập "Công ty Cổ phần xây lắp Điện 3-Sài Gòn" số 01 CP/PCC3-SANNAM-VDIEN/2003 ngày 06/10/2003 giữa Công ty xây lắp Điện 3 (nay là Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam), Công ty TNHH San Nam và Ông Vũ Văn Diện.

Công ty được sở Kế hoạch và đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002120 lần thứ nhất vào ngày 26/02/2004, đăng ký kinh doanh sửa đổi lần 2 vào ngày 21/3/2005 với tên Công ty là "Công ty Cổ phần Điện 3", đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 8 vào ngày 30/12/2010 với tên Công ty là: Công ty Cổ phần Đầu Tư và Xây Dựng Điện MÊCA VNECO.

Công ty có trụ sở chính tại: R1-72 Bùi Bằng Đoàn, Khu Hưng Phước 1, Quận 7, T. Phố Hồ Chí Minh

Vốn điều lệ đăng ký của Công ty là : 150.000.000.000,00 đồng

Cơ cấu vốn điều lệ của Công ty như được đăng ký tại giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 4103002120 lần thứ 8 sửa đổi ngày 30/12/2010 là:

-Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam	65,87%
-Ông Lê Thạch Túy	13,33%
-Ông Đỗ Ngọc Tiến	00,13%
-Các cổ đông khác	20,67%

Đến thời điểm 30/09/2010, tỷ lệ góp vốn giữa các cổ đông đã có sự thay đổi như sau:

-Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam (thực góp)	70,05%
-Các cổ đông khác	29,95%

1- Hình thức sở hữu vốn

Hình thức sở hữu vốn : hỗn hợp

2- Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm: Chế tạo cột thép mạ kẽm nhúng nóng, xây lắp các công trình đường dây và trạm biến áp đến 500KV, các công trình điện công nghiệp, xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng, kinh doanh du lịch, khách sạn.

3- Ngành nghề kinh doanh

Ngành, nghề kinh doanh Công ty đã đăng ký và được cấp phép bao gồm:

- Chế tạo cột thép mạ kẽm nhúng nóng, kết cấu thép các loại;
- Xây lắp các công trình đường dây và trạm biến áp đến 500KV, các công trình điện công nghiệp-dân dụng;
- Sửa chữa và bảo trì nhà máy điện công nghiệp;
- Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, quốc tế;
- Mua bán máy móc, vật tư, thiết bị ngành công-nông nghiệp (trừ thuốc bảo vệ thực vật);
- Dịch vụ chuyển giao công nghệ;



-Xây dựng công trình công nghiệp ,dân dụng,giao thông,thủy điện, thủy lợi, cơ sở hạ tầng khu đô thị, khu công nghiệp;

-Kinh doanh nhà ở , cho thuê văn phòng, kho bãi.

-Mua bán vật tư thiết bị điện ,vật liệu xây dựng,thiết bị phương tiện vận tải , xe máy thi công.

4-Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Trong kỳ tài chính quý 4-2011, các hoạt động sản xuất , kinh doanh chính mà Công ty thực hiện bao gồm :Chế tạo cột thép mạ kẽm nhúng nóng, xây lắp các công trình đường dây và trạm biến áp đến 500KV,các công trình điện công nghiệp-dân dụng, xây dựng công trình công nghiệp-dân dụng, xây dựng kinh doanh địa ốc, kinh doanh du lịch khách sạn.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán

Kỳ kế toán Công ty áp dụng theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc tại ngày 31/12 năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (VND)

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng

Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư khác hướng dẫn Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành.

2.Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng VND theo nguyên tắc giá gốc , phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam , chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành tại quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính , Thông tư số 89/2002/TT-BTC ngày 09/10/2002, Thông tư số 105/2003/TT-BTC ngày 04/11/2006, Thông tư số 23/2005/TT-BTC ngày 30/03/2005, Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 , Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 và thông tư số 161/2007/TT-BTC của Bộ Tài chính và các chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành.

3- Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính

IV- Các chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1-Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

-Các khoản tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm:Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, đảm bảo đã được kiểm kê có đầy đủ xác nhận số dư của các Ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán .

-Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra VND: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là Đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành VND theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán được

chuyển đổi thành VND theo tỷ giá mua, bán thực tế bình quân liên ngân hàng thương mại do Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam công bố tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: phản ánh và ghi chép theo nguyên tắc giá gốc
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): Kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Căn cứ vào giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm và dự báo cho năm sau.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế theo nguyên tắc giá gốc.
- Nguyên tắc hạch toán tài sản cố định: Theo nguyên tắc giá gốc (Nguyên giá).
- Phương pháp khấu hao tài sản cố định: Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao phù hợp với chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành theo quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Theo quy định của chuẩn mực kế toán
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Theo quy định của chuẩn mực kế toán

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Lãi vay của các hợp đồng tín dụng do Công ty trực tiếp ký kết phát sinh được vốn hóa vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước : Các khoản chi phí chắc chắn phát sinh trong kỳ.
- Chi phí khác : Các khoản chi phí thực tế phát sinh.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:
- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn điều lệ được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông của Công ty.

-Việc tăng, giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

-Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Theo quy định hiện hành.

-Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

-Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận căn cứ vào khối lượng xây lắp hoàn thành được nghiệm thu giữa Công ty và khách hàng, được khách hàng chấp nhận thanh toán và đã phát hành hóa đơn tài chính theo quy định.

-Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo nguyên tắc kế toán dồn tích, tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác". Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

-Doanh thu cung cấp dịch vụ (gia công): Được ghi nhận tuân thủ 04 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác". Phần công việc đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành.

-Doanh thu hoạt động tài chính: Căn cứ vào số tiền thực tế thu được tại các tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

-Chi phí tài chính của Công ty bao gồm: Chi phí lãi vay, chiết khấu thanh toán, phí ngân hàng và chênh lệch tỷ giá chuyển đổi ngoại tệ được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính..

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

-Thuế giá trị gia tăng: Công ty đăng ký nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
- Tiền mặt	200.927.903	73.481.848
- Tiền gửi ngân hàng	1.294.024.716	2.610.899.226
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	1.494.952.619	2.684.381.074
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng		
3. Các khoản phải thu khác	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>

- Phải thu Công ty TNHH Hải Vân Sơn	4.037.311.951	3.998.180.001
- Phải thu khác Công ty TNHH Hải Vân Sơn	1.000.000.000	1.000.000.000
- Phải thu khác Công ty Cổ phần Thành Long	11.700.000.000	0
- Ông Võ Văn Khôi	10.159.500	10.159.500
- Kinh phí công đoàn	17.646.271	2.561.271
- Phải thu khác	5.770.295	5.770.295
Cộng	16.770.888.017	5.016.671.067

4. Hàng tồn kho	<u>31/12/2011</u>	<u>01/04/2011</u>
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	43.779.299	43.779.299
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí SX, KD dở dang		1.633.745.432
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng	43.779.299	1.677.524.731

*Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả
 * Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:.....
 * Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:.....

5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
- Thuế GTGT còn được khấu trừ		
- Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước		
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp		
+ Thuế GTGT phải nộp của SP,HH,DV		
Cộng		

6. Phải thu dài hạn nội bộ	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
- Phải thu dài hạn khách hàng		
- Phải thu nội bộ dài hạn		
+ Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc		
+ Cho vay nội bộ		
+ Phải thu nội bộ khác		
- Phải thu dài hạn khác		
- Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		
- Giá trị thuần của các khoản phải thu dài hạn		
Cộng		

7. Phải thu dài hạn khác	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
- Ký quỹ ,ký cược dài hạn	27.101.627	27.101.627

245
 IG T
 PHÁ
 TU
 ỨNG
 A VN
 HỒ

- Các khoản tiền nhận ủy thác
- Cho vay không có lãi
- Phải thu dài hạn khác

Cộng

27.101.627

27.101.627

8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	18.515.338.724	684.660.000		211.036.041		19.411.034.765
- Mua trong kỳ			1.038.581.819		33.900.000	1.072.481.819
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	18.515.338.724	684.660.000	1.038.581.819	211.036.041	33.900.000	20.483.516.584
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	1.183.128.609	125.444.142	0	73.612.232		1.382.184.983
- Khấu hao trong kỳ	411.451.972	59.173.750	72.123.737	26.379.504		569.128.963
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	1.594.580.581	184.617.892	72.123.737	99.991.736		1.951.313.946
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu kỳ	17.332.210.115	556.316.387		140.323.280		18.028.849.782
- Tại ngày cuối kỳ	16.920.758.143	500.042.108	966.458.082	111.044.305	33.900.000	18.532.202.638

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai :

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình :

9-Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC					
Số dư đầu năm					
- Thuê tài chính trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
Số dư cuối năm					
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					
- Khấu hao trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
Số dư cuối năm					
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC					

- Tại ngày đầu năm					
- Tại ngày cuối năm					

*Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm ;

*Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

*Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

10-Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	58 695 390 000					58 695 390 000
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
Số dư cuối năm	58 695 390 000					58 695 390 000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại của TSCĐVH						
- Tại ngày đầu năm	58 695 390 000					58 695 390 000
- Tại ngày cuối năm	58 695 390 000					58 695 390 000

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 “ TSCĐ vô hình”

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

31/12/2011

01/01/2011

- Chi phí XD CB dở dang

97.944.334.866

90.538.120.200

Trong đó: Những công trình lớn:

+ Công trình XD khu cao ốc 277-Bến Bình Đông

97.944.334.866

90.538.120.200

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác		
13. Đầu tư dài hạn khác	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
- Đầu tư cổ phiếu công ty CP Sông Ba	1.915.400.000	1.915.400.000
- Đầu tư trái phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác		
Cộng	1.915.400.000	1.915.400.000
14. Chi phí trả trước dài hạn	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí nguyên vật liệu chính xuất cho phân xưởng mạ		
- Chi phí khác		
- Chi phí quản lý chờ phân bổ năm		
- Chi phí nguyên vật liệu phụ, công cụ, dụng cụ		327.403.980
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
Cộng	0	327.403.980
15. Vay và nợ ngắn hạn	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
- Vay ngắn hạn Nguyễn Phương Đạm		
- Nợ dài hạn đến hạn trả : NH NN&PTNT CN 9-HCM		14.000.000.000
Cộng	0	14.000.000.000
16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
- Thuế giá trị gia tăng	25.555.240	78.302.704
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		607.669.143
- Thuế thu nhập cá nhân	5.770.295	5.770.295
- Thuế tài nguyên		
Cộng	31.325.535	691.742.142
17. Chi phí phải trả	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
- Chi phí trích trước tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Lãi vay phải trả		80.000.000
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm		
- chi phí phải trả khác		1.633.745.432

Cộng		1.713.745.432
18. Các khoản phải trả ,phải nộp ngắn hạn khác	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội		24.706.151
- Bảo hiểm y tế		
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	6.000.000	8.000.000
- Thu xếp vốn ngắn hạn với Tổng Công ty	62.620.007.960	41.752.095.581
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả phải nộp khác	957.720.671	816.727.471
- Kinh phí đền bù với Tổng công ty		
Cộng	63.583.728.631	42.601.529.203
19. Phải trả dài hạn nội bộ	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
-Vay dài hạn nội bộ		
-Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
20. Vay và nợ dài hạn	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
- Vay dài hạn		
- Vay NH TMCP Phương Tây-CN Hồ Chí Minh	554.100.000	
Cộng	554.100.000	

b-Nợ dài hạn

- Thuê tài chính
- Nợ dài hạn khác
- Các khoản nợ thuê tài chính

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản T.toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản T.toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1-5 năm						
Trên 5 năm						

21-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
-Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
b-Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

31/12/2011

01/01/2011

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Vốn góp)	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu (Quý khen thưởng phúc lợi)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	2	3	4	5			8	9
Số dư đầu năm trước	90.075.000.000					1.161.453.222	976.705.862	1.187.402.338	9.085.908.8
-Tăng vốn trong năm trước									
-Lãi trong năm trước									
-Tăng khác									
-Giảm vốn trong năm trước									
-Lỗ trong năm trước									
-Giảm khác									
Số dư cuối năm trước	90.075.000.000					1.161.453.222	976.705.862	1.187.402.338	9.085.908.8
Số dư đầu năm nay	90.075.000.000					1.161.453.222	976.705.862	1.187.402.338	9.085.908.8
-Tăng vốn trong năm nay									
-Lãi trong năm nay									
-Tăng khác									
-Giảm vốn trong năm nay*									
-Lỗ trong năm nay									
-Giảm khác								124.500.000	6.917.425.6
Số dư cuối năm nay	90.075.000.000					1.161.453.222	976.705.862	1.062.902.338	2.168.483.2

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác

31/12/2011

01/01/2011

63.100.000.000

63.100.000.000

26.975.000.000

26.975.000.000

Cộng**90.075.000.000****90.075.000.000**

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

*Số lượng cổ phiếu quỹ

c-Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- +Vốn góp đầu năm
- +Vốn góp tăng trong năm
- +Vốn góp giảm trong năm
- +Vốn góp cuối năm

Năm nay

Năm trước

90.075.000.000

90.075.000.000

90.075.000.000

90.075.000.000

-Cổ tức , lợi nhuận đã chia

d-Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

d-Cổ phiếu	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
-Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
-Số lượng cổ phiếu đã phát ra công chúng		
+Cổ phiếu phổ thông	9.007.500	9.007.500
+Cổ phiếu ưu đãi		
-Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+Cổ phiếu phổ thông		
+Cổ phiếu ưu đãi		
-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+Cổ phiếu phổ thông		
+Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:10.000/CP

e-Các quỹ của doanh nghiệp	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
-Quỹ đầu tư phát triển	1.161.453.222	1.161.453.222
-Quỹ dự phòng tài chính	976.705.862	976.705.862
-Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
-Quỹ khen thưởng phúc lợi	<u>1.062.902.338</u>	<u>1.133.902.338</u>
Cộng	3.201.061.422	3.272.061.422

* Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

-Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển để sử dụng vào việc mở rộng , phát triển sản xuất kinh doanh ,đầu tư theo chiều sâu của doanh nghiệp, chi cho công tác nghiên cứu khoa học và đào tạo, và tăng vốn điều lệ của Công ty.

-Mục đích trích lập quỹ dự phòng tài chính để sử dụng vào các trường hợp cần thiết, bù đắp thua lỗ hoặc duy trì hoạt động bình thường của doanh nghiệp .

-Mục đích trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi để dùng cho công tác khen thưởng ,khuyến khích lợi ích vật chất phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng ,cải thiện và nâng cao đời sống vật chất tinh thần của người lao động.

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

23-Nguồn kinh phí	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
-Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
-Chi sự nghiệp		

-Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
24-Tài sản thuê ngoài		
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài		
-TSCĐ thuê ngoài		
-Tài sản khác thuê ngoài		
(2)Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng tài sản không hủy ngang theo thời hạn		
-Từ 1 năm trở xuống		
-Từ 1 năm đến 5 năm		
-Trên 5 năm		

VI-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 4 năm 2011	Quý 4 năm 2010
- Tổng doanh thu	3.576.719.961	4.457.072.176
+ Doanh thu bán hàng (sp công nghiệp)		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng(xây lắp)	3.184.915.113	4.140.577.767
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	391.804.848	316.494.409
Tổng doanh thu lũy kế được ghi nhận đến thời điểm 31/12/2011 (của các hợp đồng dở dang hoặc kết thúc trong năm 2009)		
Cộng	3.576.719.961	4.457.072.176
27-Giá vốn hàng bán	Quý 4 năm 2011	Quý 4 năm 2010
+Giá vốn của thành phẩm đã bán(sp Công nghiệp)		
+Giá vốn của hợp đồng xây dựng(xây lắp)	2.503.329.337	8.344.890.836
+Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	136.034.922	
+Giá trị còn lại , chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
+Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
+Hao hụt, mất mát , hàng tồn kho		
+Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
+Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	2.639.364.259	8.344.890.836
26- Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 4 năm 2011	Quý 4 năm 2010
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.679.807	18.771.512
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi, chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi, chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	5.679.807	18.771.512
28- Chi phí tài chính	Quý 4 năm 2011	Quý 4 năm 2010

- Lãi tiền vay	764.891.967	101.468.030
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Phí ngân hàng		
- Chênh lệch tỷ giá		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		2.700.000.000
- Lỗ bán ngoại tệ		
Cộng	764.891.967	2.801.468.030

30- Chi phí thuế thu nhập hiện hành

Quý 4 năm 2011 Quý 4 năm 2010

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
 - Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
 - Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành
- Cộng**

32- Chi phí thuế thu nhập hoãn lại

Kỳ này

Kỳ trước

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do danh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Kỳ này

Kỳ trước

- a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
 - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.
 - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý
 - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán

bằng tiền và các khoản tương đương tiền

-Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý

-Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

c-Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.

2-Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3-Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm:

-Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam là Công ty Mẹ có cổ phần chi phối chiếm 65,87% vốn điều lệ đã đăng ký của Công ty ;chiếm 70,05% số vốn điều lệ thực góp của Công ty tính đến thời điểm 31/12/2010.Trụ sở của Công ty mẹ đặt tại số 234 Nguyễn Văn Linh, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

4-Trình bày tài sản,doanh thu,kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28"báo cáo bộ phận"

5-Thông tin so sánh(những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

TP HCM, ngày 03 tháng 02 năm 2012

Người Lập Biểu

(Ký, họ tên)



Phạm Đức Đại

Kế Toán Trưởng

(Ký, họ tên)



Đoàn Tuấn Anh

Giám Đốc

(Ký, họ tên)



Lâm Quốc Hải